

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2015/QĐ-UBND

*Lào Cai, ngày 15 tháng 7 năm 2015*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về mức thu thủy lợi phí, tiền nước; quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước, kinh phí cấp bù thủy lợi phí từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 144/TTr-SNN ngày 30/6 /2015,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu thủy lợi phí, tiền nước; Quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước, kinh phí cấp bù thủy lợi phí từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 34/2009/QĐ-UBND ngày 06/11/2009 của UBND tỉnh Lào Cai về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh ban hành “Quy định quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; UBND các xã và các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý khai thác, sử dụng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Doãn Văn Hưởng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về mức thu thủy lợi phí, tiền nước; Quản lý và sử dụng thủy lợi phí,  
tiền nước, kinh phí cấp bù thủy lợi phí từ công trình thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2015/QĐ-UBND  
ngày 15/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai)*

### **Chương I**

## **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về mức thu thủy lợi phí, tiền nước; Quản lý, sử dụng thủy lợi phí, tiền nước, kinh phí cấp bù thủy lợi phí phục vụ công tác vận hành, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Các nội dung khác không quy định cụ thể tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng nước hoặc làm dịch vụ cấp nước từ công trình thủy lợi đã xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý sử dụng nguồn thu thủy lợi phí, quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. “*Thủy lợi phí*” là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. “*Tiền nước*” là giá tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp, do Nhà nước quy định.

3. “*Cấp bù thủy lợi phí*” là khoản kinh phí ngân sách Nhà nước cấp do thực hiện Chính sách miễn thủy lợi phí, được cấp cho các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

#### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý**

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hưởng lợi hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi có nghĩa vụ nộp các khoản thủy lợi phí, tiền nước đối với diện tích tưới tiêu, cấp nước không được miễn giảm cho đơn vị trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi theo mức thu của quy định này.

2. Ngân sách Nhà nước cấp bù khoản thủy lợi phí, tiền nước được miễn để đảm bảo hoạt động quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi. Việc cấp phát kinh phí cấp bù thủy lợi phí cho các đơn vị thụ hưởng thực hiện theo phương thức giao kế hoạch hàng năm. Kết thúc năm, đơn vị quản lý có trách nhiệm quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành hiện của Nhà nước, nếu trong năm sử dụng không hết được chuyển sang năm sau để chi tiếp theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc thu thủy lợi phí, tiền nước và kinh phí cấp bù phải đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ, thực hiện công khai minh bạch để nhân dân giám sát. Việc phân bổ, thanh toán kinh phí đảm bảo cơ chế dân chủ, công khai, công bằng, đúng mục đích và có hiệu quả.

## **Chương II**

### **ĐỐI TƯỢNG, MỨC THU, NỘP**

### **VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC**

#### **Điều 5. Đối tượng thu, nộp thủy lợi phí**

1. Đối tượng phải nộp thủy lợi phí, tiền nước là các tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng nước hoặc làm dịch vụ cấp nước từ công trình thủy lợi đã xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, không phân biệt nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, nguồn tài trợ hay công trình nhân dân tự đóng góp để phục vụ sản xuất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp.

2. Đơn vị thu thủy lợi phí, tiền nước là các tổ chức, cá nhân được UBND cấp xã giao trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

#### **Điều 6. Mức thu thủy lợi phí**

1. Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa theo biện pháp tưới, tiêu nước và công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh:

TT	Biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đ/ha/ vụ)	Quy định công trình áp dụng mức thu
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811	Áp dụng với trạm bơm cố định tưới trực tiếp cho đồng ruộng.
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267	Áp dụng đối với tất cả các công trình có đầu mối là hồ chứa, đập dâng và dẫn nước bằng kênh mương (hoặc đường ống dẫn nước) tự chảy
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539	Áp dụng đối với công trình đầu mối là trạm bơm cố định, bơm vào hệ thống kênh mương tự chảy vào đồng ruộng.

2. Mức thu thủy lợi phí được tính từ đầu mối đến mặt ruộng đối với công trình thủy lợi không có cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước và chỉ do 1 tổ chức quản lý thống nhất.

3. Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tưới bằng công trình thủy lợi thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thu lợi phí đối với đất trồng lúa.

### Điều 7. Mức thu tiền nước

1. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	1.800	900

2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đ/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi - Nuôi cá bè	% Giá trị sản lượng	5%	6%
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/ lượt	7.200	
		đồng/m <sup>2</sup> / lượt	1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện	10%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	12%	

2. Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức thu tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

3. Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

**Điều 8. Công tác thu, quản lý sử dụng nguồn thu thủy lợi phí, tiền nước của các đối tượng không được miễn thủy lợi phí.**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi thuộc đối tượng không được miễn thủy lợi phí, tiền nước có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ cấp nước với Ban Thủy lợi xã và nộp tiền vào ngân sách xã. Giá hợp đồng tính toán theo biểu mức thu quy định tại Điều 6, Điều 7 quy định này.

2. Kinh phí thu được cộng chung với kinh phí giao dự toán nguồn cấp bù thủy lợi phí cho nội dung chi công tác sửa chữa nhỏ công trình thủy lợi của cấp xã để sửa chữa, khắc phục hư hỏng công trình thủy lợi.

**Chương III****ĐỐI TƯỢNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ  
CẤP BÙ THỦY LỢI PHÍ****Điều 9. Đối tượng được cấp bù thủy lợi phí**

Đối tượng được cấp bù thủy lợi phí là các tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi gồm:

1. Ban Thủy lợi cấp xã, các tổ chức hợp tác dùng nước (Hợp tác xã, Tổ quản lý); Trạm quản lý thủy nông.
2. Các tổ chức, cá nhân khác được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

**Điều 10. Mức chi hỗ trợ kinh phí ngân sách cấp bù thủy lợi phí**

Trên cơ sở tổng kinh phí ngân sách trung ương cấp bù miễn thủy lợi phí cho tỉnh hàng năm và nhu cầu đảm bảo kinh phí cho các hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi để giao kế hoạch kinh phí cho các tổ chức cá nhân thụ hưởng ngân sách theo mức hỗ trợ như sau:

1. Mức chi kinh phí hỗ trợ qua ngân sách xã gồm:

a) Chi hỗ trợ hoạt động của Ban Thủy lợi cấp xã theo quy mô tổng diện tích quản lý tưới tiêu thuộc diện cấp bù thủy lợi phí:

TT	Diện tích quản lý tưới tiêu thuộc diện cấp bù thủy lợi phí	Chi thù lao cán bộ Ban (đ/Ban/năm)	Chi hoạt động chung của Ban (đ/Ban/năm)	Tổng cộng (đ/Ban/năm)
1	Dưới 50 ha	5.760.000	1.600.000	7.360.000
2	Từ 50 ha đến 150 ha	6.336.000	1.760.000	8.096.000
3	Từ 150 ha đến 250 ha	6.912.000	1.920.000	8.832.000
4	Từ 250 ha đến 350 ha	7.488.000	2.080.000	9.568.000
5	Từ 350 ha đến 450 ha	8.064.000	2.240.000	10.304.000
6	Trên 450 ha	9.216.000	2.400.000	11.616.000

b) Mức hỗ trợ khoán chi cho công tác vận hành, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ theo loại hình và quy mô công trình thủy lợi như bảng sau:

TT	Loại hình công trình	ĐVT	Mức hỗ trợ kinh phí	
			Kênh tưới 2 vụ lúa	Kênh tưới 1 vụ lúa
1	Kênh xây bề rộng đáy > 50 cm	đ/km/năm	5.600.000	4.480.000
2	Kênh xây bề rộng đáy ≤ 50 cm	đ/km/năm	4.800.000	3.840.000
3	Kênh đất bề rộng đáy từ 30 cm trở lên.	đ/km/năm	6.400.000	5.120.000
4	Quản lý trạm bơm tưới cố định	đ/ha đất lúa/vụ	800.000	
5	Quản lý đập hồ chứa	đ/ha đất lúa /năm	96.000	
6	Quản lý đập dâng tự chảy kiên cố	đ/ ha đất lúa/năm	64.000	
7	Quản lý đập dâng tự chảy tạm	đ/ha đất lúa/năm	128.000	

*\* Mức hỗ trợ theo km chiều dài các cấp kênh tính bình quân gồm cả chiều dài dẫn nước của các công trình trên kênh và đường ống dẫn nước đầu nối với kênh có cùng lưu lượng.*

Trên cơ sở tổng mức hỗ trợ công tác vận hành, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ giao kế hoạch cho cấp xã, UBND cấp xã trích 30% kinh phí giao cho Ban Thủy lợi cấp xã thực hiện nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên hư hỏng công trình thủy lợi; 70% hỗ trợ hoạt động vận hành, duy tu bảo dưỡng của các đơn vị trực tiếp quản lý công trình (Hợp tác xã, Tổ quản lý, cá nhân).

2. Mức chi cho hoạt động của Trạm quản lý thủy nông thuộc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) gồm:

a) Kinh phí chi thường xuyên cho biên chế sự nghiệp cấp huyện theo quy định hiện hành;

b) Kinh phí sửa chữa hàng năm cho các công trình được giao quản lý tính bằng 100% mức chi quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này.

3. Mức chi cho công tác đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý thủy nông và công tác kiểm tra giám sát thực hiện chính sách thủy lợi phí, không quá 5% tổng kinh phí do Trung ương cấp bù thủy lợi phí cho tỉnh hàng năm. Trong đó cấp tỉnh 1%, cấp huyện 4%.

4. Kinh phí Trung ương cấp bù còn lại sau khi đã giao kế hoạch theo định mức chi tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này, do UBND tỉnh quản lý để đầu tư sửa chữa nâng cấp công trình thủy lợi bị hư hỏng phát sinh hàng năm.

### **Điều 11. Nội dung chi ngân sách cấp bù thủy lợi phí**

1. Chi hỗ trợ qua ngân sách cấp xã

a) Chi hỗ trợ hoạt động Ban Thủy lợi cấp xã gồm: Chi thù lao cho cán bộ Ban Thủy lợi cấp xã thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng Ban phân công; Chi hỗ trợ hoạt



động chung của Ban gồm văn phòng phẩm, hỗ trợ xăng xe đi lại, hỗ trợ mua sắm các dụng cụ thiết yếu phục vụ công tác quản lý thủy nông của Ban;

b) Chi hỗ trợ hoạt động vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi gồm:

Trả tiền công người quản lý vận hành, phân phối nước, bảo vệ công trình; Công kỹ thuật phải thuê khoán; Trả tiền mua vật tư, nhiên liệu, điện năng để vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ công trình, máy móc thiết bị; Chi mua vật liệu dự trữ để phục vụ xử lý sự cố đối với đập, hồ chứa để phòng sự cố khi có thiên tai xảy ra (bao tải, cọc tre, đất, cát, đá hộc, dụng cụ, rọ đá, bạt chống thấm ...); Chi cho công tác bảo vệ công trình; Chi công nạo vét, phát dọn công trình, kênh mương và chi khác (gồm dụng cụ, bảo hộ lao động, văn phòng phẩm, hội họp...);

c) Chi hỗ trợ sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi giao Ban Thủy lợi cấp xã điều hành gồm: Chi mua vật liệu, vật tư kỹ thuật; Chi nhân công kỹ thuật thi công sửa chữa; Chi hỗ trợ kinh phí phục vụ nhân công huy động đóng góp tự nguyện của người hưởng lợi tham gia thi công sửa chữa; Chi hỗ trợ công tư vấn và quản lý giám sát thi công bằng 5% giá trị xây lắp trước thuế của hạng mục sửa chữa.

2. Nội dung chi hoạt động của Trạm quản lý thủy nông thuộc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) gồm: Chi thường xuyên theo quy định chi của đơn vị sự nghiệp; Chi sửa chữa nhỏ để mua vật tư, vật liệu, thuê khoán nhân công thi công sửa chữa các hạng mục công trình hư hỏng.

3. Chi kinh phí hoạt động đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý thủy nông và công tác kiểm tra giám sát thực hiện chính sách thủy lợi phí gồm: Chi phí mở lớp đào tạo, tập huấn, cấp chứng chỉ; Công tác phí đoàn kiểm tra giám sát các đối tượng thực hiện chính sách thủy lợi phí.

4. Chi đầu tư sửa chữa nâng cấp công trình thủy lợi gồm chi phí xây dựng, chi phí tư vấn và chi phí khác theo quy định xây dựng cơ bản hiện hành.

## **Điều 12. Cơ chế điều hành, quản lý nguồn kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí**

1. Lập kế hoạch, giao dự toán, thông báo kế hoạch kinh phí cấp bù thủy lợi phí:

a) Hàng năm, UBND cấp huyện kiểm tra, rà soát, tổng hợp hồ sơ xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí theo Điều 7 Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ; Thống kê quy mô quản lý công trình thủy lợi; Tổng hợp kế hoạch kinh phí cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn; gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thời điểm lập kế hoạch, dự toán cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp diện tích thuộc diện cấp bù thủy lợi phí trình UBND tỉnh phê duyệt; Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh văn bản đề nghị Bộ Tài chính bổ sung kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí;

c) Căn cứ nguồn kinh phí miễn thủy lợi phí do ngân sách Trung ương hỗ trợ cho

tỉnh hàng năm, bản tổng hợp dự toán phân bổ kinh phí theo các huyện, thành phố do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, Sở Tài chính thẩm định và cân đối kinh phí trình UBND tỉnh quyết định giao dự toán cho ngân sách các huyện, thành phố và đơn vị thụ hưởng ở tỉnh trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch;

d) Căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh giao kinh phí hỗ trợ miễn thuỷ lợi phí, bản tổng hợp dự toán phân bổ kinh phí cho cấp xã, Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng kinh tế) cân đối kinh phí trình UBND cấp huyện quyết định giao dự toán cho ngân sách cấp xã và đơn vị thụ hưởng ở huyện chậm nhất sau 20 ngày nhận được quyết định của tỉnh;

đ) Đối với kinh phí chưa giao kế hoạch từ đầu năm, dành để đầu tư sửa chữa nâng cấp công trình thuỷ lợi, hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các huyện, thành phố kiểm tra các công trình thuỷ lợi bị hư hỏng, tổng hợp đề xuất các danh mục công trình cần đầu tư sửa chữa cấp bách từ nguồn cấp bù thuỷ lợi phí gửi Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở kế hoạch và Đầu tư thẩm định, cân đối nguồn vốn trình UBND tỉnh giao dự toán cho cơ quan đơn vị có đủ năng lực tổ chức thực hiện theo trình tự xây dựng cơ bản hiện hành;

e) Căn cứ quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung kinh phí có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thành phố và đơn vị thụ hưởng kinh phí ở tỉnh; Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ quyết định giao dự toán của UBND huyện, thành phố thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường, thị trấn và đơn vị thụ hưởng kinh phí cấp huyện.

## 2. Thực hiện nhiệm vụ chi của các đơn vị được giao dự toán:

a) Ban Thuỷ lợi cấp xã, căn cứ nguồn kinh phí giao kế hoạch của cấp huyện cho cấp xã, định mức chi, nội dung chi quy định của tỉnh, khối lượng quản lý công trình thuỷ lợi của các đơn vị quản lý thủy nông, lập dự toán chi các nội dung: chi hỗ trợ hoạt động của Ban Thuỷ lợi cấp xã; Khoản chi vận hành bảo dưỡng phân khai cho từng đơn vị trực tiếp quản lý (Hợp tác xã, Tổ quản lý, cá nhân); Trích kinh phí dành cho sửa chữa nhỏ công trình thuỷ lợi trình UBND cấp xã phê duyệt. Trước khi phê duyệt UBND cấp xã xin ý kiến thống nhất của thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã đảm bảo việc phân bổ kinh phí công khai, công bằng, dân chủ;

b) Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí khoán vận hành, bảo dưỡng công trình thuỷ lợi của UBND cấp xã, Ban Thuỷ lợi cấp xã ký hợp đồng tưới tiêu cấp nước với các đơn vị trực tiếp quản lý công trình thuỷ lợi. Đơn vị quản lý lập dự toán chi theo các nội dung quy định, có biên bản hợp thống nhất với các hộ hoặc đại diện các hộ dùng nước, có sự chứng kiến của cán bộ Ban Thuỷ lợi cấp xã để thực hiện;

c) Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động của UBND cấp xã, Ban Thuỷ lợi cấp xã lập dự toán chi tiết theo nội dung chi và mức đóng góp thù lao của cán bộ Ban, không vượt quá tổng kinh phí giao kế hoạch trình UBND cấp xã phê duyệt để thực hiện;

d) Đối với kinh phí phân bổ cho sửa chữa thường xuyên của xã: Ban Thuỷ lợi cấp xã căn cứ nhu cầu khắc phục hư hỏng công trình thuỷ lợi lập kế hoạch, dự toán

chi tiết hỗ trợ sửa chữa cho từng hạng mục phù hợp với nguồn vốn được cấp hàng năm, trình UBND cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán;

Ban Thủy lợi cấp xã căn cứ dự toán được duyệt ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình để thực hiện sửa chữa. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết công tác lập, thẩm định, phê duyệt, hợp đồng và nghiệm thu công tác sửa chữa nhỏ đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm, khắc phục kịp thời hư hỏng công trình phục vụ sản xuất;

đ) Đối với kinh phí đào tạo, kiểm tra giám sát ở cấp tỉnh, giao Chi cục Thủy lợi căn cứ định mức phân bổ, lập dự toán chi cho các hoạt động trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định, giao dự toán để thực hiện;

e) Đối với kinh phí đào tạo, kiểm tra, giám sát ở cấp huyện, giao cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) lập dự toán chi cho các hoạt động gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt để thực hiện.

### 3. Công tác thanh, quyết toán kinh phí

a) Các đơn vị được giao dự toán phải có đầy đủ các chứng từ thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi theo quy định pháp luật hiện hành;

b) UBND cấp xã, các đơn vị thụ hưởng thực hiện rút vốn ngân sách, thanh toán kinh phí cho các tổ chức, cá nhân hoàn thành khối lượng công việc theo hợp đồng và chính sách chế độ, định mức hiện hành;

c) UBND cấp xã và các đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm quyết toán và báo cáo quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

## Chương IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### Điều 13. Trách nhiệm của các ngành

##### 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì tổ chức tuyên truyền về chính sách Thủy lợi phí;

b) Xây dựng tài liệu, biểu mẫu hướng dẫn nghiệp vụ các nội dung về kiện toàn tổ chức quản lý thủy nông cơ sở, công tác lập phê duyệt kế hoạch, công tác phân bổ kinh phí, công tác quản lý sử dụng kinh phí phục vụ hoạt động duy tu bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi;

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý thủy nông;

d) Thực hiện theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, báo cáo đánh giá tổng hợp về hoạt động quản lý thủy nông và thực hiện chính sách thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh.

##### 2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh trình Trung ương hỗ trợ nguồn cấp bù thủy lợi phí hàng năm, giao dự toán ngân sách cho các tổ chức, cá nhân theo quy định, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí thủy lợi phí.

### 3. UBND các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và UBND các xã, phường, thị trấn thành lập, kiện toàn Ban Thủy lợi cấp xã, các tổ chức trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý của tỉnh, đảm bảo mỗi công trình đều có tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm quản lý và đảm bảo kinh phí hoạt động; phối hợp cơ quan chuyên môn của tỉnh tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý thủy nông có đủ năng lực quản lý công trình thủy lợi;

b) Tổ chức điều tra, thống kê chính xác về số lượng và quy mô công trình thủy lợi, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch, giao dự toán kinh phí hàng năm;

c) Tổ chức thực hiện tốt các nội dung quản lý thuộc trách nhiệm của UBND cấp huyện theo quy định này;

d) Kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn, giám sát công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi và việc sử dụng nguồn kinh phí thực hiện chính sách thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn đảm bảo hiệu quả và đúng quy định nhà nước.

### 4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo Ban Thủy lợi cấp xã và các tổ chức cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý công trình thủy lợi thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quản lý thủy nông, quản lý sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí thu thủy lợi phí, kinh phí hỗ trợ cấp bù do miễn thủy lợi phí của Nhà nước;

b) Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật do không thực hiện nhiệm vụ thu thủy lợi phí, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình, để công trình hư hỏng xuống cấp gây lãng phí tiền của đầu tư.

### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quy định này, định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Doãn Văn Hưởng**